TOÀ ÁN ND HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64A/2023/DS -ST

Ngày: 25/9/2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:** Ông Phạm Hữu Luyện

***- Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Ông Thân Văn Nhàn

2. Ông Lương Thanh Văn

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Xuân Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Công - Kiểm sát viên

Ngày 21 và 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2022/ TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28A/2022/QĐXXST-DS ngày 07/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1939

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Đỗ Văn V, sinh năm 1974 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Thị M, sinh năm 1941

2. Anh Đỗ Văn V, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Đỗ Văn N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn R, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, N: Anh Đỗ Văn V, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1996 (Vắng mặt)

5. Chị Đỗ Thị P, sinh năm 1999 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

6. UBND xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang, do ông Nguyễn Văn N1 – Chủ tịch UBND xã đại diện thep pháp luật (Có đơn xin vắng mặt)

7. UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo ủy quyền: Bà Thân Thị L – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Năm 1998, hộ gia đình ông T được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 354, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m^2, nguồn gốc đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Trên diện tích 767m^2 gia đình đã xây dựng căn nhà cấp 4 lợp mái ngói, công trình phụ và có đào 01 giếng khơi sâu 08m để gia đình sử dụng. Quá trình sử dụng gia đình bà Nguyễn Thị V1 (có đất giáp với thửa đất nhà ông T) có hỏi ông T cho sử dụng nhờ nước ở giếng khơi, ông T đồng ý. Quá trình sử dụng gia đình bà V1 đã tự ý nhờ bộ phận đo đạc, lên phơi bản đồ, vào sổ địa chính và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và năm 1998 được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 358, tờ bản đồ số 26, diện tích 284m^2. Đến năm 2018, gia đình bà V1 đã tự ý xây dựng tường bao xung quanh giếng khơi. Ngoài ra năm 1988, khi làm nhà gia đình ông T đã bớt rãnh nước phía sau nhà có chiều dài 10m, rộng 0,2m tuy nhiên hiện nay gia đình bà V1 đã san lấp sử dụng hết phần đất bớt làm rãnh nước của hộ gia đình ông T. Gia đình ông T đã nhiều lần yêu cầu gia đình bà V1 trả lại giếng khơi và phần diện tích đất lấn chiếm nhưng gia đình bà V1 không trả. Năm 2022, gia đình ông T đã làm đơn đề nghị Chủ tịch UBND xã T, huyện V giải quyết, kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của hai hộ:

+ Cạnh phía Nam đất hộ ông T giáp đường trực chính thôn hiện trạng là 4,70m. Cạnh này trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5,0m- thiếu 0,3m.

+ Cạnh phía Nam đất hộ bà V1 giáp trục đường chính thôn là 19,30m - đủ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Cạnh phía Bắc thửa đất bà V1 hiện trạng sử dụng gồm 02 đoạn 20,5m và 2,36m tổng chiều dài là 22,51m, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cạnh này là 20,8m- thừa 1,71m.

+ Cạnh phía Tây đất hộ bà V1 hiện trạng sử dụng là 14,94m, theo giấy chứng nhận là 13,80m- tăng 1,14m

+ Cạnh phía đông thửa đất giáp hộ ông T2, theo bản đồ địa chính năm 2019 hiện trạng là 15,30m đủ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết hộ gia đình bà V1 không hợp tác, không đến UBND xã làm việc nên không giải quyết được.

Nay anh V đại diện gia đình khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân huyện Việt Yên xử:

+ Buộc hộ gia đình bà Nguyễn Thị V1 dỡ bỏ tường bao xung quanh giếng nước ăn, trả lại quyền sử dụng chiếc giếng nước ăn đó, đồng thời trả lại cho gia đình ông V1 quyền sử dụng đất có tứ cạnh là chiều Đông dài 1,86m, chiều Tây dài 2,36m, chiều Nam dài 2,00m, chiều Bắc dài 2,00m tổng diện tích là 9,10m^2.

+ Buộc hộ gia đình bà V1 trả lại phần đất gia đình ông T bớt lại làm giọt gianh mái nhà cấp 4 phía sau nhà có chiều dài 10m, rộng 0,2m, diện tích 2m^2.

Bị đơn chị Nguyễn Thị V1 trình bày: Thửa đất gia đình bà đã ở trên đất 30 năm nay, nguồn gốc đất là của bố chồng bà mua và cho anh trai chồng bà, sau đó anh trai chồng bà đổi cho vợ chồng bà về sinh sống và sử dụng từ đó đến nay, hiện thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về chiếc giếng khơi bà đã thấy có từ thời còn bé, kho còn đi học đã thấy chiếc giếng này. Nay bà xác định không có tranh chấp gì với ông T. Hiện trạng nhà đất hiện này đã có từ thời bố chồng và anh trai chồng bà, gia đình bà chưa xây dựng thêm gì, chỉ lợp thêm phần mái pro ximăng trên giếng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

UBND huyện V:

1. Thửa đất số 358 Tòa án nhân dân huyện có ý kiến được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn T3 (chồng bà V1). Kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thấy hồ sơ đầy đủ theo quy định tại thời điểm đó. Theo biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất (kèm theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì ông T có ký giáp ranh.

2. Thửa đất số 354 Tòa án nhân dân huyện có ý kiến được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn T. Kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thấy hồ sơ đầy đủ theo quy định tại thời điểm đó. Theo biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất (kèm theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì ông T3 có ký giáp ranh.

3. Đối chiếu thông tin cạnh thửa và diện tích các thửa giữa hiện trạng sử dụng đất (theo bản đồ địa chính) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thấy có 1 số thông tin không thống nhất. Trong đó:

- Thửa 358 của gia đình bà V1 tăng kích thước cạnh phía bắc (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 20,8m. Hiện trạng là 2,36+7,22+12,93m= 22,51m); diện tích thửa đất tăng 10,4m^2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 294m^2. Hiện trạng là 304,4m^2). Ngoài ra hình dạng thửa đất ở phía Tây bắc thửa đất không thống nhất giữa hiện trạng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp

- Thửa 354 của gia đình ông T giảm kích thước cạnh phía Nam (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5m, hiện trạng là 4,42m); diện tích thửa đất giảm 53,5m^2 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 767m^2; hiện trạng là 713,5m^2). Ngoài ra hình dạng thửa đất ở phía Tây bắc thửa đất không thống nhất giữa hiện trạng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Trên cơ sở sự không thống nhất nêu trên thấy hình dạng, diện tích thửa đất bà V1 đang sử dụng không thống nhất với hình dạng, diện tích thửa đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo hướng tăng kích thước, diện tích). Trong khi đó diện tích, kích thước cạnh thửa đất của gia đình ông T giảm. Do đó có cơ sở xác định trong phần diện tích gia đình bà V1 đang sử dụng có một phần diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V1

UBND xã T:

1. Thửa đất số 358, tờ bản đồ số 26 diện tích 294m^2 được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn T3 (chồng bà V1). Kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thấy hồ sơ đầy đủ theo quy định tại thời điểm đó. Theo biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất (kèm theo hồ sơ cấp GCN QSD đất) thì có ký giáp ranh giữa các hộ liền kề.

2. Thửa đất số 354 tờ bản đổ 26 diện tích 767m^2 được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn T. Kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp thấy hồ sơ đầy đủ theo quy định. Theo biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất (kèm theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì ông T3 và các hộ liền kề có ký giáp ranh.

Do vậy việc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ dân đúng trình tự thủ tục quy định. Từ khi cấp Giấy chứng nhận đến nay UBND xã không nhận được khiếu nại đơn thư đến việc cấp Giấy chứng nhận hai thửa đất này.

** Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, , người đại diện đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39, Điều 143, Điều 144; Điều 147, Điều 157, Điều 158 Điều 165; Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 175, Điều 176, Điều 166, Điều 203, Điều 170 Luật đất đai năm 2013

Khoản 2, Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T, buộc chị Nguyễn Thị V1 phải tháo dỡ bức tường bao xây quanh giếng và 06 tấm pro xi măng lợp trả lại ông T diện tích đất có ký hiệu cạnh là A, B, C, D diện tích 3,6m^2 Phía Đông Bắc giáp đất chị V1 cạnh AB dài 2,22m, Phía T tiếp giáp nhà ông T dài cạnh AE dài 1,88m, phía Tây Nam giáp ngõ nhà ông Tư cạnh EDC dài 1,58m + 0,33m, phía Nam giáp ngõ ông tư cạnh CB dài 1,55m. Trên phần diện tích đất có 01 giếng nước đã lấp, đổ bê tông và không còn sử dụng.

Tháo dỡ 01 tường 10 chiều cao 1,05m chiều dài 3,33m diện tích 3,5m^2 trên có hai cột sắt lắp lưới B40 trả lại ông T diện tích 2m^2 có tứ cận như sau: Phía Tây Bắc giáp tường nhà ông Tư cạnh EH dài 10,3m; phía Đông Nam giáp nhà chị V1 cạnh FG chiều dài 10,3m, phía Đông Bắc giáp chị V1 cạnh HG dài 0,2m, phía Tây Nam giáp ông Tư cạnh EF dài 0,23 m.

Chị V1 phải chịu án phí và chi phí thẩm định, định giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Việt Yên nhận định:

[1] Về Tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của ông Đỗ Văn T và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Bị đơn bà Nguyễn Thị V1 có địa chỉ tại T, xã T, huyện V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin vắng mặt do đó Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị V1 dỡ bỏ tường bao xung quanh giếng nước ăn trả lại cho gia đình ông T quyền sử dụng đất theo kết quả thẩm định tại chỗ; Buộc bà V1 trả lại phần đất gia đình ông T phía sau nhà cấp 4 có chiều dài 10m, rộng 0,2m, diện tích 2m^2.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp gồm hai phần diện tích 3,6m^2 và 2 m^2 ở thửa được ký hiệu là số 330 và 331 tờ bản đồ 32, thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang có tứ cận như sau:

Phần 1: Được ký hiệu các cạnh là A, B, C, D diện tích 3,6m^2 phía Đông Bắc giáp đất bà V1 cạnh AB dài 2,22m, Phía T tiếp giáp nhà ông T dài cạnh AE dài 1,88m, phía Tây Nam giáp ngõ nhà ông Tư cạnh EDC dài 1,58m + 0,33m, phía Nam giáp ngõ ông tư cạnh CB dài 1,55m. Trên phần diện tích đất có 01 giếng nước đã lấp, đổ bê tông và không còn sử dụng. Xung quanh giếng có tường bao quanh đã cũ, tường 110mm, dài 6,25m, cao 1,6m, tổng diện tích 10m^2, Trên tường bao có lợp 06 tấm proximang đã cũ.

Phần 2: diện tích 2m^2 Phía Tây Bắc giáp tường nhà ông Tư cạnh EH dài 10,3m; phía Đông Nam giáp nhà chị V1 cạnh FG chiều dài 10,3m, phía Đông Bắc giáp chị V1 cạnh HG dài 0,2m, phía Tây Nam giáp ông Tư cạnh EF dài 0,23 m. Trên đất có 01 tường gạch 10 chiều cao 1,05m chiều dài 3,33m diện tích 3,5m^2 trên có hai cột sắt lắp lưới B40.

- Kết quả định giá tài sản: Về tường gạch là tường 10, dài 6,25m, cao 1,6m, tổng diện tích 10m^2 trí giá 430.000 đồng; 06 tấm pro ximang trị giá 180.000 đồng. Diện tích đất 3,6m^2 x 6.000.000đ/m^2 = 21.600.000đ; diện tích 2m^2 trị giá 12.000.000đ .

01 tường 10 chiều cao 1,05m chiều dài 3,33m diện tích 3,5m^2 trên có hai cột sắt lắp lưới B40 trị giá còn lại là 600.000đ, tổng giá trị tài sản là 34.810.000đ.

Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Diện tích đất đang có tranh chấp là một phần diện tích khu vực 330 và 331 tờ bản đồ 32, thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang *(Theo kết quả thẩm định tại chỗ),* nguồn gốc phần diện tích đất đang tranh chấp trước đây là đất của Hợp tác xã T7 dùng làm khu chăn nuôi. Năm 1988 gia đình ông T bị thu hồi đất làm trạm bơm nên năm 1989 ông T được cấp diện tích đất ở hiện nay, khi ông T đến ở phía Đông Nam nhà ông T vẫn là đất của Hợp tác xã T7 (nay là chị Nguyễn Thị V1), phía Tây Nam giáp nhà ông Nguyễn Văn T4. Năm 1986 do tập thể giáo viên Trường Tiểu học T8 không có nước dùng nên có mượn ông Nguyễn Văn T4 một phần đất để đào giếng cho giáo viên dùng đến năm 1989 ông T4 có cho cắt một phần đất giáp nhà ông T cho bà Nguyễn Thị T5 (Bác dâu ông T4) ở và có chuyển

nhượng cho ông Đỗ Văn T một phần đất "*có chiều rộng trừ lưu không 50cm tính từ bếp nhà ông T4 chiều rộng là 2m cho ông T và bà T5 do Hợp tác xã cắm*" làm đường đi phần còn lại ông chuyển nhượng cho ông T (Đ đi vào nhà ông T hiện nay) sau đó bà T5 không sử dụng đã chuyển nhượng lại cho ông T sử dụng đến năm 1998 gia đình ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 354, tờ bản đồ số 26, diện tích 767m^2.

Đối với nguồn gốc đất của chị V1: Khoảng những năm 1990, 1991 Hợp tác xã T7 có bán cho ông Đỗ Văn O (bố chồng chị V1) khi bán không có giấy tờ gì không có diện tích cụ thể (Khoảng 12 thước), sau đó anh Đỗ Văn T6 (anh trai anh Đỗ Văn T3, anh chồng chị Nguyễn Thị V1) sử dụng đến năm 1997 anh T6 chuyển cho anh T3 chị V1 sử dụng từ đó đến nay đến năm 1998 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 358 diện tích 294m^2

Đối chiếu với kết quả thẩm định tại chỗ diện tích hai phần tranh chấp nằm trong diện tích đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Mặt khác năm 1998 gia đình anh Đỗ Văn T3 (Nguyễn Thị V1) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 298m^2, khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận hai hộ liền kề là ông Đỗ Văn T và Đỗ Văn T3 có ký giáp ranh giữa các hộ liền kề sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa các bên đương sự không có khiếu nại gì. Do vậy từ những căn cứ nêu trên hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

Về án phí: Yêu cầu của anh T được chấp nhận nên không phải chịu án phí, chị V1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 3, Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Về chi phí định giá và thẩm định: Do yêu cầu của đồng nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản; bị đơn chị V1 phải chịu cả số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 271, Điều 273; Điều 227, Điều 228; Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 175, Điều 176, Bộ luật dân sự; Điều 166, Điều 203, Điều 170 Luật đất đai năm 2013

Khoản 2, Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T, buộc chị Nguyễn Thị V1 phải tháo dỡ bức tường bao xây quanh giếng và 06 tấm pro xi măng lợp trả lại ông T diện tích đất có ký hiệu cạnh là A, B, C, D diện tích 3,6m^2 Phía Đông Bắc giáp đất chị V1 cạnh AB dài 2,22m, Phía T tiếp giáp nhà ông T dài cạnh AE dài 1,88m, phía Tây Nam giáp ngõ nhà ông Tư cạnh EDC dài 1,58m + 0,33m, phía Nam giáp ngõ ông tư cạnh CB dài 1,55m. Trên phần diện tích đất có 01 giếng nước đã lấp, đổ bê tông và không còn sử dụng.

Tháo dỡ 01 tường 10 chiều cao 1,05m chiều dài 3,33m diện tích 3,5m^2 trên có hai cột sắt lắp lưới B40 trả lại ông T diện tích 2m^2 có tứ cận như sau: Phía Tây Bắc giáp tường nhà ông Tư cạnh EH dài 10,3m; phía Đông Nam giáp nhà chị V1 cạnh FG chiều dài 10,3m, phía Đông Bắc giáp chị V1 cạnh HG dài 0,2m, phía Tây Nam giáp ông Tư cạnh EF dài 0,23 m.

(*Có sơ đồ kèm theo bản án*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị V1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.740.500đ

Về tiền chi phí thẩm định, định giá: Chị Nguyễn Thị V1 phải chịu 5.000.000đ chi phí định giá thẩm định tài sản; ông Đỗ Văn T được nhận lại số tiền này.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Việt Yên;
- Các đương sự.
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Lưu HS.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện